

Bản án số: 105/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 23-9-2022
“V/v Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Dân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đoàn Lệ Hồng.

2. Ông Nguyễn Minh Chánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 199/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2022 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 407/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Hữu P, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: Ấp BT, xã AT, huyện M, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Đoàn Thị L, sinh năm: 1976.

Đăng ký thường trú: Ấp BT, xã AT, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Ấp AQ, xã AT, huyện M, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Lê Hữu P trình bày:

Anh và chị Đoàn Thị L tự quen biết, qua thời gian tìm hiểu và tự nguyện tiến tới hôn nhân, tổ chức lễ cưới vào năm 1997 nhưng anh chị không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và đến nay anh chị không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi thành hôn, chị L về sống cùng gia đình anh tại ấp BT, xã AT, huyện M, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, anh chị cùng làm để phát triển kinh tế gia đình. Từ đầu năm 2020, anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về cuộc sống, chị L đi làm muốn ở chỗ làm và không chịu về nhà, không quan tâm chăm sóc gia đình, anh chị thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể tiếp tục chung sống nên anh và chị L ly thân từ tháng 5/2022 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, mạnh ai nấy sống không ai quan tâm đến ai. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng

không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L.

Về con chung: Anh và chị L có một con chung tên Lê Đoàn Mỹ P, sinh ngày: 11/7/1999. Hiện tại, con chung đã thành niên, có khả năng tự lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, anh và chị L có tạo lập được tài sản chung là: Phần đất thuộc thửa số 1413, tờ bản đồ số 3, diện tích 1420m² tọa lạc tại ấp BT, xã AT, huyện M, tỉnh Bến Tre và căn nhà trên đất, anh và chị L được Ủy ban nhân dân huyện MC (nay là huyện M), tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/01/2005. Anh và chị L tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh và chị L không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Đoàn Thị L trình bày:

Chị thống nhất với trình bày của anh Lê Hữu P về quá trình tiến tới hôn nhân, đăng ký kết hôn. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Tuy nhiên, từ đầu năm 2022 giữa chị và anh P bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về cuộc sống, anh P đi làm nhưng không đưa tiền phụ chi trang trải chi tiêu trong gia đình, không yêu thương chăm sóc gia đình, anh P sống không chung thủy. Từ tháng 5/2020 đến nay, chị và anh P sống ly thân, mạnh ai nấy sống không ai quan tâm đến ai. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ nên chị đồng ý ly hôn với anh P.

Về con chung: Chị và anh P có một con chung tên Lê Đoàn Mỹ P, sinh ngày: 11/7/1999. Hiện tại, con chung đã thành niên, có khả năng tự lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh P có tạo lập được tài sản chung như anh P trình bày. Chị và anh P tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh P không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Lê Hữu P có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn giữa anh và chị Đoàn Thị L có nơi cư trú tại huyện M, tỉnh Bến Tre nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn” và Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Hữu P và chị Đoàn Thị L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương. Theo văn bản số 368/UBND-TP ngày 24/6/2022 của Ủy ban nhân dân xã AT, huyện M thể hiện: Anh P và chị L không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AT nhưng anh chị có chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 đến nay; theo văn bản số 932/UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân xã AQ, huyện M thể hiện: Anh P và chị L không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Thới. Như vậy, anh P và chị L chung sống với nhau như vợ chồng có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh chị đều cho rằng, quá trình chung sống giữa anh chị phát sinh mâu thuẫn do có sự khác biệt về quan điểm sống, tình cảm vợ chồng không còn dẫn đến việc anh chị thường xuyên cãi vã và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Anh P và chị L sống ly thân từ tháng 5/2020 cho đến nay, không ai quan tâm gì đến ai, anh chị không thể đoàn tụ được. Từ đó, cho thấy quan hệ hôn nhân giữa anh P và chị L đã đến mức trầm trọng, không thể đoàn tụ để tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh P, nhưng do anh P và chị L không có đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không công nhận anh P và chị L là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Anh P và chị L cùng trình bày có một con chung tên Lê Đoàn Mỹ P, sinh ngày: 11/7/1999. Xét thấy, hiện con chung đã thành niên, có khả năng tự lao động, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Anh P và chị L cùng trình bày không tranh chấp tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Anh P và chị L cùng trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh P là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Hữu P, cụ thể:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Hữu P và chị Đoàn Thị L.
2. Về con chung: Anh Lê Hữu P và chị Đoàn Thị L có một con chung tên Lê Đoàn Mỹ P, sinh ngày: 11/7/1999, hiện con chung đã thành niên, có khả năng tự lao động nên không xem xét.
3. Về tài sản chung: Anh Lê Hữu P và chị Đoàn Thị L không tranh chấp tài sản chung nên không xem xét.
4. Về nợ chung: Anh Lê Hữu P và chị Đoàn Thị L không có nợ chung nên không xem xét.
5. Về án phí: Anh Lê Hữu P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh P đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007986 ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre. Anh Lê Hữu P đã nộp đủ án phí.
6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã AT;
- UBND xã AQ;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Hồng Dân